

Số: 15 /NQ-HĐND

Văn Hán, ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp
xã Văn Hán giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VĂN HÁN
KHÓA XXII, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN ngày 06/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển ngành chè Thái Nguyên giai đoạn 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/07/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Đề án số 11-ĐA/TU ngày 10/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Đề án số 15-ĐA/TU ngày 10/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Đề án số 19-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển ngành chè Thái Nguyên giai đoạn 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/8/2025 Nghị quyết Đại hội đại biểu xã Văn Hán lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/ĐU ngày 14/8/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Văn Hán về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Văn Hán lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Văn Hán về việc đề nghị thông qua Đề án phát triển nông nghiệp xã Văn Hán giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp xã Văn Hán giai đoạn 2026 - 2030 với nội dung sau:

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã triển khai tổ chức thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp xã Văn Hán giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết,

Nghị quyết này đã được HĐND xã Văn Hán khóa XXII, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, cơ quan thể xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Hùng



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Đề án phát triển nông nghiệp xã Văn Hán giai đoạn 2026 - 2030

*(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND, ngày 5 tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Văn Hán)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của xã Văn Hán để phát triển nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Xác định cây chè là cây trồng chủ lực mũi nhọn, tập trung đầu tư phát triển vùng chè theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ, từng bước xây dựng và khẳng định thương hiệu chè trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển các cây trồng, vật nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao nhằm đa dạng hóa nguồn thu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm trong đó vùng trồng chè là cảnh quan đặc trưng, tạo nền tảng để hình thành các sản phẩm du lịch nông nghiệp độc đáo, thu hút du khách và mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm tại chỗ. Thông qua các giải pháp đồng bộ, phấn đấu nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026 - 2030.

Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, từng bước hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng cảnh quan sáng, xanh, sạch, đẹp; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 4%/năm; đến năm 2030, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 11.730 tấn, diện tích chè đạt khoảng 1.623 ha, sản lượng chè búp tươi đạt trên 19.990 tấn, giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đạt 160 triệu đồng.

Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt trên 450 tỷ đồng; có 70% diện tích chè được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; 70% diện tích chè được cấp mã số vùng trồng. Giữ vững và ổn định 07 sản phẩm được công nhận OCOP 3 sao; phần đầu có 01 sản phẩm được công nhận OCOP 4 sao.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý và bảo vệ rừng bền vững; diện tích trồng rừng bình quân hằng năm đạt 350 ha; duy trì và ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 50% trở lên; diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC đến năm 2030 đạt từ 3.000 ha trở lên.

Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và hợp tác xã; phần đầu có 50% hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết theo chuỗi giá trị.

Xây dựng ít nhất 01 làng nghề chè truyền thống gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tiếp tục phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững

1.1. Phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng an toàn, hữu cơ

- *Sản xuất lương thực:* Đưa các giống lúa, ngô thích ứng với điều kiện sản xuất của địa phương, có năng suất, chất lượng cao, phù hợp nhu cầu thị trường; phần đầu trên 60% diện tích sử dụng giống lúa năng suất, chất lượng cao. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác an toàn, bền vững (IPM, IPHM, SRI...) trong sản xuất lúa nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- *Phát triển sản xuất, nâng cao giá trị và thương hiệu sản phẩm chè:* Phát triển sản xuất chè theo hướng bền vững, hiện đại; nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng; đẩy mạnh sản xuất an toàn, hữu cơ gắn với chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, tích hợp đa giá trị của sản phẩm trà; tăng cường xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản; đồng thời, rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng chè tại các khu vực có điều kiện phù hợp.

- *Phát triển cây ăn quả:* Tiếp tục rà soát, đánh giá các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế thấp và diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả để chuyển đổi sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, an toàn, chất lượng (như: chuối, hồng không hạt...).

1.2. Phát triển chăn nuôi, thủy sản theo hướng hiện đại, an toàn sinh học, phù hợp điều kiện địa phương và bảo vệ môi trường

- *Phát triển chăn nuôi trang trại theo hướng hiện đại:* Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại với quy mô phù hợp, gắn với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi

trường. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng chống dịch bệnh; sử dụng giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Duy trì và mở rộng hợp lý quy mô đàn vật nuôi, trong đó tập trung phát triển chăn nuôi trâu, bò thịt.

- *Phát triển chăn nuôi đặc sản theo quy mô nông hộ*: Tập trung phát triển, nhân rộng các mô hình chăn nuôi gà trống thiếu, lợn bản địa, lợn rừng theo hình thức bán chăn thả, tận dụng điều kiện tự nhiên và nguồn thức ăn sẵn có tại địa phương nhằm giảm chi phí sản xuất. Đây là các sản phẩm phù hợp với xu hướng tiêu dùng thực phẩm sạch, có nguồn gốc tự nhiên, chất lượng cao và mang tính đặc sản địa phương; có giá trị kinh tế cao, khả năng cạnh tranh tốt, góp phần nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

- *Đối với thủy sản*: Khai thác hiệu quả diện tích mặt nước (ao, hồ, sông, suối, ruộng trũng); từng bước hình thành các vùng nuôi tập trung; đồng thời tăng cường quản lý, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

1.3. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý bảo vệ rừng bền vững

- *Phát triển lâm nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng, bền vững và hiệu quả*: Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng lâm nghiệp đạt khoảng 6 - 6,5% trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp; duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 50%; diện tích trồng rừng hằng năm đạt khoảng 350 ha. Đẩy mạnh thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng theo quy định, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển kinh tế nông thôn.

- *Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững*: Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế rừng; ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn; bảo vệ đa dạng sinh học, an ninh nguồn nước; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Tăng cường quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC*: Thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo tiêu chuẩn FSC gắn với bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và môi trường; thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích và yêu cầu của chứng chỉ FSC; tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; vận động các hộ trồng rừng tham gia cấp chứng chỉ. Đồng thời, rà soát, thống kê, xây dựng kế hoạch triển khai; phối hợp với doanh nghiệp hỗ trợ người dân thực hiện cấp chứng chỉ FSC đối với diện tích rừng trồng đủ điều kiện.

2. Phát triển dịch vụ tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn

Khuyến khích các cơ sở sản xuất cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh; ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nông sản.

Phát triển các loại hình dịch vụ gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng; tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn.

Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, đồng thời hình thành các nghề mới; đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP gắn với giá trị văn hóa, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hình thành các vùng nguyên liệu hữu cơ, xây dựng thương hiệu sản phẩm

Tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; coi đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất, kinh doanh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào các khâu sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hỗ trợ mở rộng diện tích cây trồng được chứng nhận theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, gắn với truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng sản phẩm theo quy định.

Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, quản lý mã số vùng trồng, nhật ký sản xuất, truy xuất nguồn gốc, quảng bá, xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích, hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất, kinh doanh khai thác hiệu quả nền tảng số, sàn thương mại điện tử, website và các kênh bán hàng trực tuyến để kết nối cung - cầu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể sản xuất thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của địa phương. Khuyến khích nâng cao chất lượng mẫu mã, bao bì, tem nhãn, mã QR truy xuất nguồn gốc; đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm, từng bước nâng cao uy tín, giá trị và khả năng cạnh tranh của nông sản địa phương trên thị trường.

4. Phát triển kinh tế tập thể, phát triển kinh tế tư nhân, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất; phát triển sản xuất gắn với du lịch nông nghiệp (sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng)

Phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực của xã; phấn đấu có tối thiểu 35-50% diện tích sản xuất nông nghiệp hàng hóa được tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị.

Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch; xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với du lịch nhằm phát huy lợi thế, nâng cao giá trị các sản phẩm của địa phương như trà Văn Hán, gà

trông thiến Văn Hán... Khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch cộng đồng thông qua tổ chức các tour trải nghiệm, lễ hội văn hóa gắn với vùng sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập và quảng bá hình ảnh địa phương.

Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ thiết yếu; cải thiện diện mạo nông thôn; thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn.

5. Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn

Phát huy dân chủ, thực hiện vai trò chủ thể của nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tăng cường đầu tư, đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn; gắn phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn; nâng cao năng lực quản trị; chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Hình thành các vùng chuyên canh, khu sản xuất tập trung; nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại, nông trại; khai thác hiệu quả các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ vốn sản xuất cho nông dân và khu vực nông thôn. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo của Trung ương và của tỉnh; lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần giảm nghèo bền vững. Tiếp tục quan tâm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, tạo sinh kế, việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thông tin tuyên truyền

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền trong tổ chức triển khai thực hiện Đề án gắn với việc thực hiện các nghị quyết, chương trình, đề án về phát triển nông nghiệp của tỉnh và của xã. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của Nhân dân về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của Đề án.

2. Rà soát, xác lập các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Tổ chức rà soát toàn diện hiện trạng sử dụng đất, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng sản xuất và lợi thế so sánh của từng khu vực trên địa bàn xã, làm cơ sở định hướng xác lập các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, trọng tâm là cây chè. Phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị liên quan xây dựng bản đồ vùng sản xuất, vùng nguyên liệu chè tập trung; từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Rà soát, cập nhật hiện trạng diện tích ba loại rừng trên địa bàn xã; đồng thời rà soát diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, đất không chủ động được tưới tiêu, đất xen kẽ. Đánh giá toàn diện hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, tập trung làm rõ các diện tích chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế. Căn cứ kết quả rà soát, nghiên cứu, xây dựng phương án đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển đổi một phần diện tích phù hợp sang trồng chè và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện thực tiễn sản xuất của địa phương, nhu cầu thị trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Việc chuyển đổi phải bảo đảm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng và duy trì chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn theo quy định.

3. Phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp

Phát triển mới hợp tác xã (HTX), liên hiệp hợp tác xã; củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, HTX. Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng tăng cường hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và người dân trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Tiếp tục phát triển kinh tế trang trại, nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi; tăng cường liên kết, hợp tác với doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác theo chuỗi giá trị nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai, lao động, vốn và kinh nghiệm của người dân; chú trọng phát triển ngành nghề, làng nghề truyền thống.

Xây dựng và củng cố các mối liên kết sản xuất với các địa phương có điều kiện tương đồng nhằm hình thành các sản phẩm lợi thế, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, đồng nhất về chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế.

Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động trong các HTX, doanh nghiệp, làng nghề gắn với chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; hỗ trợ người sản xuất kết nối, tiếp cận với các dịch vụ khoa học, công nghệ trong bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ, quy trình kỹ thuật tiên tiến, các biện pháp thâm canh bền vững; phát triển sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Xây dựng và triển khai các mô hình, dự án ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ, công nghệ cao; thực hiện hiệu quả các đề án, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp.

4. Nâng cao diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC)

Để đạt mục tiêu đến năm 2030 có từ 3.000 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Rà soát, thống kê toàn bộ diện tích rừng trồng hiện có; xác định cụ thể các khu vực đủ điều kiện để xây dựng lộ trình cấp chứng chỉ theo từng năm; ưu tiên các vùng rừng trồng tập trung, có quy mô lớn, thuận lợi cho việc tổ chức quản lý theo tiêu chuẩn FSC.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân và chủ rừng về lợi ích kinh tế, môi trường và yêu cầu kỹ thuật của chứng chỉ FSC; tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn quy trình quản lý rừng bền vững, kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác rừng theo tiêu chuẩn; từng bước thay đổi tập quán sản xuất từ chu kỳ ngắn sang phát triển rừng gỗ lớn, nâng cao giá trị kinh tế.

Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC; tạo đầu ra ổn định, nâng cao giá trị sản phẩm, qua đó tạo động lực để người dân tham gia và mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ.

5. Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản; xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm

Triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng các gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm chủ lực; tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế; tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tham gia các chương trình chứng nhận theo tiêu chuẩn truy xuất; phát triển các kênh phân phối thuận tiện, bền vững, đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Tăng cường công tác thông tin, dự báo kịp thời diễn biến thị trường để điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp theo từng giai đoạn.

6. Giải pháp về vốn, tín dụng

Thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi tín dụng; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận các nguồn vốn phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh và biến động giá cả thị trường.

7. Rà soát, thực hiện hiệu quả cơ chế chính sách; huy động các nguồn lực đầu tư cho sản xuất nông nghiệp

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn; chủ động rà soát tình hình thực tế, kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Tăng cường lồng ghép các nguồn lực, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn được giao để phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên phát triển hệ thống giao thông, công trình thủy lợi... trong các vùng sản xuất tập trung.

8. Công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp

Tiếp tục đổi mới, nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết công việc và thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức, công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng trình tự và thời gian theo quy định.

IV. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

1. Hỗ trợ phát triển trồng trọt

1.1. Hỗ trợ phát triển chè

Phát triển sản xuất chè giai đoạn 2026 - 2030 được triển khai theo định hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm chè của địa phương; từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất an toàn, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển du lịch nông nghiệp.

Trên cơ sở hiện trạng phân bố diện tích chè và điều kiện sản xuất trên địa bàn, việc triển khai Đề án được thực hiện theo hướng tập trung, có trọng điểm; ưu tiên các khu vực có diện tích chè lớn, sản xuất tương đối tập trung và có tiềm năng phát triển theo hướng hàng hóa; đồng thời kết hợp hỗ trợ các khu vực có diện tích còn thấp nhằm mở rộng quy mô, cải tạo và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Địa bàn triển khai gồm 23 xóm: Ấp Chè, Ba Quả, Cầu Mai, Hoà Khê 1, Hoà Khê 2, La Đàn, La Đùm, Làng Cả, Làng Hoà, Phả Lý, Thịnh Đức 1, Thịnh Lâm, Vân Hoà, Vân Hán, Đèo Khế, Long Giản, Khe Mo 1, Khe Mo 2, La Đường, Ao Rôm 1, Ao Rôm 2, La Nưa, La Dẫy.

Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển chè giai đoạn 2026 - 2030 là 9.142 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 8.235 triệu đồng, Nhân dân đối

ứng 907 triệu đồng. Kinh phí được bố trí theo từng năm, gồm: năm 2026 là 1.996 triệu đồng; năm 2027 là 2.144 triệu đồng; năm 2028 là 1.654 triệu đồng; năm 2029 là 1.494 triệu đồng; năm 2030 là 1.854 triệu đồng.

Trên cơ sở đó, các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất chè được xây dựng và triển khai theo lộ trình hằng năm, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và định hướng phát triển chè bền vững, cụ thể như sau:

Phát triển vùng nguyên liệu chè: Hằng năm hỗ trợ trồng mới, trồng thay thế 05 ha chè, nhằm cải tạo diện tích chè già cỗi, năng suất thấp. Mức hỗ trợ gồm: hỗ trợ 100% kinh phí mua giống chè, với đơn giá 19,8 triệu đồng/ha, tương ứng 99 triệu đồng/05 ha/năm; hỗ trợ tối đa 70% kinh phí mua phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh trong năm thứ nhất, với đơn giá 62,9 triệu đồng/ha, tương ứng 315 triệu đồng/05 ha/năm, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 220 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 95 triệu đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ trồng mới, trồng thay thế chè trong cả giai đoạn là 2.070 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.595 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 475 triệu đồng.

Nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn sản xuất: Tập trung hỗ trợ mở rộng diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, bảo đảm an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu thị trường. Trong giai đoạn 2026 - 2030, hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP lần đầu cho 680 ha, với mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha, tổng kinh phí 4.080 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ. Đồng thời, hỗ trợ chứng nhận lại tiêu chuẩn VietGAP cho 45 ha, với mức hỗ trợ 04 triệu đồng/ha, tổng kinh phí 180 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Việc hỗ trợ chứng nhận VietGAP được bố trí theo lộ trình: năm 2026 hỗ trợ chứng nhận lần đầu 115 ha và chứng nhận lại 15 ha; năm 2027 hỗ trợ chứng nhận lần đầu 115 ha và chứng nhận lại 15 ha; năm 2028 hỗ trợ chứng nhận lần đầu 150 ha; năm 2029 hỗ trợ chứng nhận lần đầu 150 ha; năm 2030 hỗ trợ chứng nhận lần đầu 150 ha và chứng nhận lại 15 ha. Nội dung hỗ trợ này góp phần nâng cao tỷ lệ diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, chuẩn hóa quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết tiêu thụ và phát triển bền vững ngành chè địa phương.

Việc hỗ trợ được thực hiện theo quy mô sản xuất:

+) Đối với hộ sản xuất quy mô nhỏ, khuyến khích tham gia tổ hợp tác, nhóm hộ, hợp tác xã để áp dụng quy trình sản xuất an toàn và đủ điều kiện chứng nhận theo hình thức tập thể.

+) Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã và các hộ có đủ điều kiện về quy mô sản xuất, hỗ trợ trực tiếp kinh phí chứng nhận VietGAP lần đầu và chứng nhận lại theo quy định.

Phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm: Cả giai đoạn hỗ trợ các tổ hợp tác, hợp tác xã, hộ sản xuất, chế biến chè tham gia 20 lượt quảng bá, xúc tiến thương mại, với mức hỗ trợ 10 triệu đồng/lượt, tổng kinh phí 200 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ. Đồng thời, hỗ trợ xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho 06 sản phẩm, với mức hỗ trợ 20 triệu đồng/sản phẩm, tổng kinh phí 120 triệu đồng; hỗ trợ thiết kế, hoàn thiện nhãn mác, bao bì cho 06 bộ sản phẩm, với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/bộ, tổng kinh phí 300 triệu đồng. Các nội dung hỗ trợ này nhằm quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh và nhận diện thương hiệu sản phẩm chè của địa phương.

Xây dựng mô hình sản xuất chè gắn với phát triển du lịch: Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất chè gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại vùng sản xuất chè tập trung, theo hướng tích hợp đa giá trị; trong đó không gian sinh thái và trải nghiệm du khách là trọng tâm, sản xuất chè là nền tảng. Thời gian thực hiện từ năm 2026 đến năm 2028, với tổng kinh phí 1.492 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.060 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 432 triệu đồng.

Kinh phí xây dựng mô hình sản xuất chè gắn với phát triển du lịch được bố trí theo từng năm, gồm: năm 2026 bố trí 692 triệu đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 500 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 192 triệu đồng, để thực hiện tư vấn lập dự án, thiết kế vùng sản xuất chè và hỗ trợ đầu tư bước đầu các hạng mục hạ tầng phục vụ sản xuất, tham quan, trải nghiệm; năm 2027 bố trí 500 triệu đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 350 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 150 triệu đồng, để tiếp tục hoàn thiện hạ tầng phục vụ du lịch trải nghiệm như đường liên lô, liên đồi, hệ thống chiếu sáng, tưới tiêu thông minh, tự động, điểm dừng nghỉ và cảnh quan vùng chè; năm 2028 bố trí 300 triệu đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 210 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 90 triệu đồng, để hoàn thiện mô hình, tập trung xây dựng cảnh quan, trồng hoa, cây xanh, hình thành khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm, không gian trải nghiệm chế biến và thưởng trà phục vụ khách du lịch.

Việc triển khai mô hình góp phần hình thành điểm du lịch nông nghiệp đặc trưng của địa phương, gắn sản xuất chè với dịch vụ, nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích; đồng thời thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, quảng bá thương hiệu chè, tạo việc làm và nâng cao thu nhập bền vững cho người dân.

Xây dựng mô hình tham quan, học tập kinh nghiệm: Hỗ trợ xây dựng mô hình tham quan, học tập cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, làng nghề chè, làm địa chỉ thực tế để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về kỹ thuật canh tác, quản lý chất lượng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo hướng hàng hóa, gắn với chuỗi giá trị. Mô hình được hỗ trợ hoàn thiện các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, quy trình sản xuất, biển bảng giới thiệu, khu vực đón tiếp và hướng dẫn tham quan; áp dụng

quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, gắn với cấp mã số vùng trồng, bảo đảm điều kiện tổ chức các hoạt động tham quan, tập huấn thực địa và chia sẻ kinh nghiệm sản xuất. Mô hình dự kiến triển khai trong năm 2026, với kinh phí 100 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Quảng bá, tôn vinh giá trị văn hóa trà: Nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, quảng bá hình ảnh cây chè và sản phẩm chè địa phương, Đề án triển khai tổ chức 02 kỳ Liên hoan văn hóa trà gắn với phát triển sản xuất chè và du lịch nông nghiệp. Các kỳ liên hoan dự kiến được tổ chức vào năm 2027 và năm 2030 tại vùng sản xuất chè tập trung trên địa bàn xã, với tổng kinh phí thực hiện 600 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ, mỗi kỳ liên hoan dự kiến 300 triệu đồng.

Nội dung mỗi kỳ Liên hoan văn hóa trà gồm: giới thiệu, quảng bá sản phẩm chè đặc trưng của địa phương; trưng bày, triển lãm sản phẩm chè và các tư liệu liên quan đến văn hóa trà; trình diễn quy trình chế biến chè, nghệ thuật pha trà, thưởng trà; tổ chức giao lưu văn hóa, nghệ thuật và kết nối xúc tiến thương mại với các doanh nghiệp, nhà phân phối trong và ngoài tỉnh.

Việc tổ chức Liên hoan văn hóa trà sẽ góp phần quảng bá, tôn vinh giá trị văn hóa trà, nâng cao nhận diện thương hiệu chè địa phương; thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, mở rộng thị trường tiêu thụ, kết nối sản xuất chè với phát triển du lịch nông nghiệp. Qua đó, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất và thu nhập bền vững cho người dân trên địa bàn xã.

1.2. Phát triển cây ăn quả:

Giai đoạn 2026 - 2030, trên địa bàn xã tập trung hỗ trợ phát triển cây ăn quả chủ lực là chuối tiêu theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành vùng sản xuất tập trung với quy mô phù hợp điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác của địa phương; từng bước áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, tiêu chuẩn VietGAP, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ.

Việc triển khai thực hiện được tập trung tại các xóm: Long Giàn, Đèo Khế, Ao Rôm 1, Ao Rôm 2, Làng Cả, Làng Hòa và Ấp Chè. Đây là các khu vực có tiềm năng phát triển cây ăn quả theo hướng tập trung, thuận lợi cho việc áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tổng kinh phí hỗ trợ phát triển vùng trồng chuối tập trung là 1.456 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.060 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 396 triệu đồng. Kinh phí được bố trí theo từng năm, gồm: năm 2026 là 360 triệu đồng; năm 2027 là 360 triệu đồng; năm 2028 là 360 triệu đồng; năm 2029 là 376 triệu đồng.

Các nội dung hỗ trợ thực hiện theo Đề án gồm:

Hỗ trợ xây dựng mô hình thâm canh chuỗi tiêu theo tiêu chuẩn VietGAP:

Hỗ trợ triển khai 01 mô hình/năm, quy mô 05 ha/mô hình, thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2029, với tổng số 04 mô hình, tương ứng 20 ha. Tổng kinh phí thực hiện nội dung này là 1.320 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 924 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 396 triệu đồng.

Mức hỗ trợ cụ thể gồm: hỗ trợ tối đa 70% chi phí cây giống, với kinh phí 130 triệu đồng/mô hình/năm, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 91 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 39 triệu đồng; hỗ trợ tối đa 70% chi phí vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, với kinh phí 200 triệu đồng/mô hình/năm, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 140 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 60 triệu đồng. Tổng kinh phí thực hiện mỗi mô hình là 330 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 231 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 99 triệu đồng.

Hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP lần đầu cho cây ăn quả, với mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha. Trong giai đoạn 2026 - 2029, tổng diện tích được hỗ trợ chứng nhận là 20 ha, tổng kinh phí thực hiện 120 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ. Việc hỗ trợ nhằm chuẩn hóa quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm và tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Năm 2029, hỗ trợ xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, gồm mã QR code, mã vạch đối với sản phẩm chuỗi tiêu, với mức hỗ trợ 16 triệu đồng/bộ sản phẩm từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ. Nội dung này phục vụ quản lý chất lượng, minh bạch thông tin sản phẩm, nâng cao uy tín và khả năng tiêu thụ trên thị trường.

Việc triển khai đồng bộ các nội dung hỗ trợ trên góp phần hình thành vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, sản xuất theo hướng an toàn, có chứng nhận VietGAP, từng bước gắn với truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ ổn định; qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho người dân trên địa bàn xã.

2. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi.

Trong giai đoạn 2026 - 2030, định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, bền vững và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương. Tập trung khai thác lợi thế các sản phẩm chăn nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là gà trống thiện và lợn rừng; đây là những sản phẩm có tính đặc trưng, phù hợp với điều kiện chăn nuôi nông hộ, bán chăn thả và có tiềm năng phát triển thị trường.

Khuyến khích người dân áp dụng phương thức chăn nuôi thả vườn, bán chăn thả, kết hợp sử dụng giống bản địa và nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí đầu vào. Song song với đó, chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chăn nuôi địa phương; thúc đẩy liên kết tiêu thụ theo chuỗi giá trị, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, từng bước nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người chăn nuôi trên địa bàn.

Tổng kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi giai đoạn 2026 - 2030 là 1.475 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.316 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 159 triệu đồng. Kinh phí được bố trí theo từng năm, gồm: năm 2026 là 375 triệu đồng; năm 2027 là 375 triệu đồng; năm 2028 là 375 triệu đồng; năm 2029 là 175 triệu đồng; năm 2030 là 175 triệu đồng.

2.1. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi gà trống thiên

Chăn nuôi gà trống thiên được xác định là hướng phát triển trọng tâm, có nhiều tiềm năng và phù hợp với điều kiện chăn nuôi nông hộ tại địa phương. Các mô hình được khuyến khích phát triển theo hình thức thả vườn, bán chăn thả; ưu tiên sử dụng giống gà bản địa kết hợp với nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí đầu vào và tạo sự khác biệt trên thị trường.

Địa điểm thực hiện mô hình được triển khai tại các xóm: Phả Lý, La Đùm, Thịnh Đức 1, La Nưa, La Dẫy, Thịnh Lâm, Làng Cả, Đèo Khế. Đây là những khu vực có điều kiện đất đai, vườn đồi phù hợp với hình thức chăn nuôi thả vườn, bán chăn thả, thuận lợi cho việc nhân rộng và phát triển bền vững mô hình.

Mục tiêu trọng tâm của giai đoạn này là từng bước xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm **“Gà trống thiên Văn Hán”**, đưa sản phẩm trở thành một trong những nông sản đặc trưng, có giá trị kinh tế của địa phương. Việc phát triển thương hiệu sản phẩm là cơ sở quan trọng để chuẩn hóa quy trình chăn nuôi, kiểm soát chất lượng sản phẩm, nâng cao uy tín, mở rộng thị trường tiêu thụ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng.

Song song với đó, chú trọng phát triển các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống dịch bệnh, an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm. Qua đó, góp phần nâng cao giá trị thương mại của sản phẩm, tạo động lực phát triển chăn nuôi hàng hóa và tăng thu nhập bền vững cho người chăn nuôi trên địa bàn xã.

Về mức hỗ trợ cụ thể: hằng năm hỗ trợ xây dựng 01 mô hình chăn nuôi gà trống thiên, quy mô 1.500 con/mô hình, mức hỗ trợ 175 triệu đồng/mô hình, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 160 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 15 triệu đồng.

Nội dung hỗ trợ tập trung vào giống, thức ăn, thuốc thú y và các vật tư cần thiết phục vụ xây dựng mô hình. Tổng kinh phí thực hiện trong cả giai đoạn là 875 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 800 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 75 triệu đồng.

2.2. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi lợn rừng

Khuyến khích người dân duy trì và mở rộng quy mô chăn nuôi lợn rừng theo hướng an toàn sinh học, bán chăn thả, phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất của địa phương. Ưu tiên phát triển mô hình chăn nuôi có khả năng thích nghi tốt, sức đề kháng cao, tận dụng hiệu quả nguồn thức ăn sẵn có, góp phần giảm chi phí đầu vào và nâng cao giá trị sản phẩm.

Đồng thời, tăng cường hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, sử dụng thức ăn phù hợp, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học và phòng, chống dịch bệnh, qua đó từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi.

Mô hình được triển khai tại các xóm: Phả Lý, La Đùm, Thịnh Đức 1, La Nưa, La Dầy, Thịnh Lâm, Làng Cà, Đèo Khế. Đây là những khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, diện tích vườn đồi rộng, phù hợp với hình thức chăn nuôi bán chăn thả và có khả năng nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

Trong giai đoạn 2026 - 2028, triển khai mô hình chăn nuôi lợn rừng với quy mô 01 mô hình/năm, 60 con/mô hình; mức hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 172 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 28 triệu đồng. Nội dung hỗ trợ tập trung vào giống, vắc xin, hóa chất và các vật tư cần thiết phục vụ xây dựng mô hình. Tổng kinh phí hỗ trợ trong cả giai đoạn là 600 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 516 triệu đồng, Nhân dân đối ứng 84 triệu đồng.

Từ năm 2027, mô hình được nâng cao chất lượng theo hướng chăn nuôi lợn rừng bằng thức ăn có bổ sung bột lá chè xanh, góp phần tận dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, phụ phẩm nông nghiệp sẵn có tại địa phương, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: **12.073** (Mười hai tỷ không trăm bảy ba triệu đồng chẵn), trong đó:

- + Ngân sách nhà nước hỗ trợ: **10.611** triệu đồng chiếm 87,89%;
- + Vốn đối ứng của Nhân dân và các nguồn hợp pháp khác: **1.462** triệu đồng chiếm 12,11%.